TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **153**/2018/DS-ST
Ngày: 18-9-2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Duy Linh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Nguyên**

2. Bà **Nguyễn Thị Thúy Oanh**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Lê Hoàng** – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:*** Không có.

Ngày 18 tháng 9 năm 2018 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 224/2018/TLST-DS ngày 02 tháng 5 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 358/2018/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Thái Thị O**,** sinh năm: 1949;

Địa chỉ: Số 37 Đường A, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Thị Thanh H, sinh năm: 1971;

Địa chỉ: 143/67/10A Đường C, phường D, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn*: Ông Lê Duy T, sinh năm: 1967

Địa chỉ: A3/40 Đường F, ấp G, xã H, huyện I, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Đình Thái H1, sinh năm: 1973

Địa chỉ: 143/67/10A Đường C, phường D, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà H, ông T có mặt; bà H1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện (đơn yêu cầu độc lập) ngày 26/10/2015 nguyên đơn bà Thái Thị O trình bày:

Bà là mẹ ruột của bà Lê Đình Thái H1 và là mẹ vợ của ông Lê Duy T.

Vào ngày 06/9/2012 bà có cho ông T vay 10 (mười) lượng vàng 9999. Khi vay ông T có viết giấy mượn vàng và hẹn đến ngày 06/9/2013 thì bắt đầu trả nợ mỗi tháng 02 chỉ - đến 05 chỉ. Tuy nhiên, đến hạn ông T không thực hiện đúng như cam kết.

Số vàng này bà cho cá nhân ông T vay, khi vay tiền bà H1 là vợ ông T không biết.

Bà khởi kiện yêu cầu ông Lê Duy T trả 10 lượng vàng 9999 quy đổi thành tiền tại thời điểm trả nợ theo phương thức trả 01 lần ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu bà H1 có trách nhiệm cùng trả nợ với ông T.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị Thanh H là người đại diệp hợp pháp của bà O trình bày: Sau khi bà O khởi kiện ông T thì vào khoảng tháng 9/2017 ông T đã trả cho bà O 01 lượng vàng 9999. Hiện nay ông T còn nợ bà O 09 (chín) lượng vàng 9999. Do đó, bà yêu cầu ông T có trách nhiệm trả cho bà O 09 (chín) lượng vàng 9999 quy đổi thành tiền tại thời điểm trả nợ theo phương thức trả 01 lần ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu bà H1 có trách nhiệm cùng trả nợ với ông T. Ngoài ra, bà H không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai ngày 31/8/2015 và đơn yêu cầu ngày 18/9/2015 và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Duy T trình bày:

Ông và bà Lê Đình Thái H1 chung sống với nhau từ năm 1993. Chung sống không hạnh phúc nên vào năm 2014 vợ chồng đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 674/2014/QĐST-HNGĐ ngày 24/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện I, Thành

phố Hồ Chí Minh. Theo quyết định ly hôn thì tài sản chung và nợ chung vợ chồng tự thỏa thuận.

Trong thời gian chung sống với bà H1 thì ông có vay của bà Thái Thị O, địa chỉ: 37 Đường A, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa là 10 (mười) lượng vàng 9999. Đến tháng 9/2017 ông đã trả cho bà O được 01 (một) lượng vàng 9999, hiện nay còn nợ lại 09 (chín) lượng vàng 9999. Đây khoản nợ chung của ông và bà H1 trong thời kỳ hôn nhân vì khi vay tiền của bà O thì ông có nói cho bà O biết là ông vay tiền nhằm mục đích nhận chuyển nhượng phần đất tại xã H, huyện I, Thành phố Hồ Chí Minh nên ông yêu cầu bà H1 cùng có trách nhiệm trả khoản nợ chung nêu trên.

Tuy nhiên, tại phiên tòa ông T trình bày: Theo các lời khai của bà H1 thể hiện bà H1 không thừa nhận khoản vay này, bà H1 cho rằng bà không biết, không sử dụng số vàng vay này, không liên quan thì ông đồng ý một mình ông sẽ có nghĩa vụ trả nợ cho bà O, không yêu cầu bà H1 cùng có trách nhiệm trả nợ. Ông đề nghị được trả nợ còn lại 09 (chín) lượng vàng 9999 trong thời hạn 05 (năm) tháng tính từ ngày xét xử sơ thẩm, hạn chót vào ngày 18/02/2019. Ngoài ra, ông không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Đình Thái H1 trình bày:

Bà và ông Lê Duy T là vợ chồng nhưng do chung sống không hạnh phúc nên vào năm 2014 vợ chồng đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 674/2014/HNGĐ-ST ngày 24/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông T có vay của bà Thái Thị O 10 (mười) lượng vàng 9999 từ năm 2012. Số vàng mà ông T vay của bà O bà hoàn toàn không biết, bà không biết ông T sử dụng số vàng vay trên vào mục đích gì. Ông T yêu cầu bà cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà O thì bà có ý kiến là không đồng ý.

Do bận công việc nên bà có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án kể cả phiên tòa xét xử, bà cam kết không thắc mắc, khiếu nại gì về việc vắng mặt của mình. Ngoài ra, bà không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Thái Thị O khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Lê Duy T. Ông T có nơi cư trú trên địa bàn huyện Bình Chánh, Thành phố

Hồ Chí Minh nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bà Lê Đình Thái H1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà H1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Do giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện vào thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực, nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[4] Căn cứ vào "giấy mượn vàng của mẹ" lập ngày 06.9.2012 giữa bà Thái Thị O và ông Lê Duy T do ông Lê Duy T viết, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thì có cơ sở xác định ngày 06/9/2012 ông Lê Duy T có vay của bà Thái Thị O số tiền 10 (mười) lượng vàng 9999, thỏa thuận sau ngày 06/9/2013 ông T bắt đầu sẽ trả mỗi tháng 02 (hai) chỉ đến 05 (năm) chỉ vàng. Tháng 9/2017 ông T trả cho bà O được 01 (một) lượng vàng 9999.

[5] Khoản 1 Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *"Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng chất lượng"*.

[6] Khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*.

[7] Theo "giấy mượn vàng của mẹ" lập ngày 06.9.2012 giữa bà Thái Thị O và ông Lê Duy T, thời hạn thanh toán nợ bắt đầu tính từ ngày 06/9/2013, ông T bắt đầu sẽ trả mỗi tháng 02 (hai) chỉ đến 05 (năm) chỉ vàng. Tuy nhiên, ông T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận, ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Hội đồng xét xử cần buộc ông T trả ngay số nợ nêu trên cho bà O.

[8] Khoản 4 Điều 19 Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng quy định "*Sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán*" là hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh vàng. Đối chiếu với những quy định nêu trên, việc bà O cho ông T vay 10 (mười) lượng vàng 999 là không đúng với quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng, nên giao dịch dân sự giữa bà O và ông T là vô hiệu một phần đối với giao dịch vay mượn vàng do vi phạm điều cấm của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005 tuyên bố giao dịch vay

vàng giữa bà O và ông T là vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005;

[9] Điều 137 Bộ luật Dân sự 2005 quy định hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu như sau: "*1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập. 2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền, trừ trường hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, lợi tức thu được bị tịch thu theo quy định của pháp luật. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường*".

[10] Do đó, Hội đồng xét xử không buộc ông T có nghĩa vụ thanh toán bằng vàng cho bà O mà phải quy đổi số vàng ông T có nghĩa vụ trả cho Oanh ra đồng Việt Nam theo giá vàng mua vào của tổ chức được phép hoạt động kinh doanh mua bán vàng trên thị trường tại thời điểm xét xử.

[11] Theo giấy nợ nêu trên thể hiện việc vay tài sản chỉ có ông Lê Duy T giao dịch với bà Thái Thị O, thời gian vay tài sản là trong thời kỳ hôn nhân của ông T với bà H1. Quá trình giải quyết vụ án ông T trình bày khoản vay của bà O là do ông vay trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà H1, ông vay vàng của bà O để nhận chuyển nhượng nhà đất tại xã H, huyện I, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông T cho rằng Hằng không thừa nhận khoản vay này, bà H1 cho rằng bà không biết, không sử dụng số vàng vay này, không liên quan thì ông đồng ý một mình ông sẽ có nghĩa vụ trả nợ cho bà O, không yêu cầu bà H1 cùng có trách nhiệm trả nợ. Ông đề nghị được trả nợ còn lại 09 (chín) lượng vàng 9999 trong thời hạn 05 (năm) tháng tính từ ngày xét xử sơ thẩm, hạn chót vào ngày 18/02/2019. Người đại diện hợp pháp của bà O thống nhất với phương thức trả nợ của ông T, không yêu cầu bà H1 cùng có trách nhiệm trả nợ. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[12] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử buộc ông Lê Duy T có trách nhiệm trả cho bà Thái Thị O số tiền 312.480.000 đồng (ba trăm mười hai triệu bốn trăm tám mười ngàn đồng) tương đương giá trị 09 (chín) lượng vàng 9999 (theo giá vàng 9999 ngày 18/9/2018 được niêm yết tại trang web: http://www.sjc.com.vn là 34.720.000đồng/lượng), theo phương thức trả 01 (một) lần vào ngày 18/02/2019 là hoàn tất.

[13] Kể từ khi bà O có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Duy T chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo án tuyên thì ông T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[14] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Cụ thể: ông Lê Duy T chịu 15.624.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 471, khoản 1 và khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 4 Điều 19 Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng;

Căn cứ vào Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

***Tuyên xử*:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị O.

2. Buộc ông Lê Duy T có trách nhiệm trả cho bà Thái Thị O số tiền 312.480.000 đồng (ba trăm mười hai triệu bốn trăm tám mười ngàn đồng) tương đương giá trị 09 (chín) lượng vàng 9999, theo phương thức trả 01 (một) lần vào ngày 18/02/2019 là hoàn tất.

3. Các bên giao nhận tiền tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Nếu ông T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo án tuyên thì ông T phải trả thêm lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

5.1. Ông Lê Duy T chịu 15.624.000 đồng (mười lăm triệu sáu trăm hai mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Hoàn lại cho bà Thái Thị O số tiền 8.475.000 đồng (tám triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) mà bà O đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng

án phí số AE/2014/0009321 ngày 09/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

7. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND TP. HCM;
- VKSND H. BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký và đóng dấu)

Đỗ Thị Duy Linh